

Bản án số: 59 /2022/KDTM-ST
Ngày: 19-7-2022
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Hoàng Thị Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Quang Lý
2. Bà Võ Kim Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Oanh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2017/TLST-KDTM ngày 27 tháng 02 năm 2017 về “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 392/2022/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng A; Địa chỉ trụ sở: Phan Đăng L, Phường X, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Nguyễn Văn T, Phường Y, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 753/QĐ-DAB-PC ngày 06/5/2021)

Bị đơn: Ông Mai Vũ T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Đỗ Thừa L, phường A, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền : Ông Thái Văn T, sinh năm 1985 ; Địa chỉ : 70/1E1 đường P, khu phố 5, phường B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số công chứng 005388, quyền số 01/201/HĐGD-CCBN ngày 04/04/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Thái Văn C, sinh năm 1979; Địa chỉ: 70/1E1 đường P, khu phố 5, phường B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh – Luật sư thuộc Hãng Luật Nguyễn Giáp – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan :

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A; Trụ sở : Lầu 2 &3 tòa nhà ABC Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền : Bà Bùi Mai Phương T và bà Phan Thị Hồng T; Địa chỉ: Lầu 2 &3 tòa nhà ABC Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 07/2018/UQ-DAS ngày 01/6/2018)

- Bà Nguyễn Thị Phương U, sinh năm: 1979; Địa chỉ: lầu 2&3 tòa nhà ABC Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Bùi V, sinh năm 1964; Địa chỉ : BB1-6-11 khu phố 6, phường T, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1978 ; Địa chỉ : Phòng 3.09 chung cư P, số 67 Huỳnh Thiện L, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa: Ông H, bà T, bà T, bà U có mặt; ông T, bà T, ông V có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á do ông Nguyễn Việt Hoàng đại diện trình bày:

Ngày 31/12/2013, Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng) và ông Mai Vũ T có ký kết Hợp đồng vay vốn số K2406/1 với nội dung như sau:

- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)
- Mục đích vay : kinh doanh chứng khoán
- Thời hạn vay : 09 tháng kể từ ngày 31/12/2013 đến ngày 30/9/2014
- Lãi suất vay : 11%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.
- Biện pháp bảo đảm: cầm cố 2.060.257 cổ phiếu, có tổng trị giá là 50.495.075.800 đồng theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số K001-13/CC ngày 31/12/2013, bao gồm :
 - + 700.000 cổ phiếu mã chứng khoán PNJ do Công ty cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận phát hành
 - + 200.000 cổ phiếu mã chứng khoán PGS do Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam phát hành
 - + 400.000 cổ phiếu mã chứng khoán HQC do Công ty cổ phần tư vấn thương mại dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân phát hành.
 - + 420.100 cổ phiếu mã chứng khoán PPC do Công ty cổ phần nhiệt Phả Lại phát hành.
 - + 340.157 cổ phiếu mã chứng khoán REE do Công ty cổ phần cơ điện lạnh phát hành.

Để đảm bảo khoản vay trên, Ngân hàng đã có công văn số 056-13/TB-KD-PN ngày 31/12/2013 gửi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (gọi tắt là Công ty chứng khoán) đề nghị xác nhận và phong tỏa tất cả cổ phiếu theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số K001-13/CC ngày 31/12/2013. Công ty chứng khoán cũng đã xác nhận phong tỏa toàn bộ số cổ phiếu trên.

Thực hiện hợp đồng, ngày 31/12/2013 Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay cho ông T qua tài khoản giao dịch chứng khoán số 014C975888 của ông T được mở tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A. Ông T cũng đã ký Giấy nhận nợ ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, sau khi được giải ngân, ông T chỉ thanh toán được số tiền lãi là 2.172.500.002 đồng, sau đó thì không thanh toán nữa.

Do ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán số tiền còn nợ của Hợp đồng vay vốn số K2406/1 ngày 31/12/2013 tính đến ngày 14/4/2022 là 68.183.749.998 đồng, trong đó : tiền gốc là 30.000.000.000 đồng, tiền lãi là 38.183.749.998 đồng. Yêu cầu thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đề nghị phát mãi tài sản cầm cố là 2.060.257 cổ phiếu, gồm có: 700.000 cổ phiếu mã chứng khoán PNJ, 200.000 cổ phiếu mã chứng khoán PGS, 400.000 cổ phiếu mã chứng khoán HQC, 420.100 cổ phiếu mã chứng khoán PPC và 340.157 cổ phiếu mã chứng khoán REE để đảm bảo thu hồi nợ theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số K0001-13/CC ngày 31/12/2013.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn ông Mai Vũ T do ông Thái Văn T đại diện trình bày:

Ông T xác nhận có ký kết Hợp đồng vay vốn số K2406/1 ngày 31/12/2013 và Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số K0001-13/CC ngày 31/12/2013 như đại diện Ngân hàng trình bày.

Về mục đích thật sự của hợp đồng vay vốn trên là để lách các quy định pháp luật, cụ thể: Công ty chứng khoán là công ty có 100% vốn của Ngân hàng. Theo luật các tổ chức tín dụng sửa đổi có hiệu lực từ ngày 01/01/2011 thì tổ chức tín dụng mà cụ thể là Ngân hàng không được cho Công ty chứng khoán mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát vay vốn. Để lách quy định này thì Ngân hàng đã có chủ trương là nhờ các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty chứng khoán đứng tên vay tiền từ Ngân hàng thay cho Công ty chứng khoán. Nhiều nhân viên của Công ty chứng khoán đã đứng tên vay tiền giúp. Năm 2013, ông là nhân viên của Công ty chứng khoán nên ông có đứng tên vay tiền của Ngân hàng theo Hợp đồng vay vốn số K2406/1 ngày 31/12/2013. Tất cả các thủ tục vay tiền đều do Ngân hàng biên soạn, do tin tưởng nên ông đồng ý ký tên vào tất cả giấy tờ của khoản vay trên.

Tài sản đảm bảo khoản vay trên là 2.060.257 cổ phiếu gồm có: 700.000 cổ phiếu mã chứng khoán PNJ, 200.000 cổ phiếu mã chứng khoán PGS, 400.000 cổ phiếu mã chứng khoán HQC, 420.100 cổ phiếu mã chứng khoán PPC và 340.157 cổ phiếu mã chứng khoán REE. Số lượng cổ phiếu này là do Ngân hàng và Công ty chứng khoán tự ghi trong hợp đồng cầm cố. Thực tế, ông không sở hữu số cổ phiếu

trên. Ngân hàng và Công ty chứng khoán lập hợp đồng cầm cố cổ phiếu là để hợp thức hóa hồ sơ vay theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi ký hợp đồng vay vốn, ngày 31/12/2013 Ngân hàng đã chuyển số tiền vay 30.000.000.000 đồng vào tài khoản giao dịch số 014C975888 mang tên ông tại Công ty chứng khoán, cùng ngày thì kế toán của Công ty chứng khoán đã chuyển số tiền này sang tài khoản 014C004779 của bà Nguyễn Thị Phương U - là nhân viên kế toán của Công ty chứng khoán, sau đó kế toán của Công ty chứng khoán rút số tiền 29.999.000.000 đồng để chuyển trả lại cho Ngân hàng A chi nhánh P để thanh lý Hợp đồng số K2184/1 do ông D vay (ông D là nhân viên của công ty chứng khoán). Toàn bộ việc chuyển khoản này đều do nội bộ kế toán công ty thực hiện.

Ông T hoàn toàn không nhận tiền liên quan đến khoản vay của Hợp đồng số K.2406/1 nói trên. Toàn bộ số tiền đều chuyển về cho Công ty chứng khoán. Việc ông đứng ra vay hộ giúp công ty chứng khoán là do đây là chủ trương chung của Ngân hàng, được phổ biến trong hệ thống Ngân hàng A, áp dụng cho Công ty chứng khoán – nơi ông làm việc. Việc Ngân hàng A với tư cách sở hữu 100% đồng ý chủ trương, chỉ đạo thực hiện một loạt các cán bộ nhân viên của Công ty chứng khoán cùng đứng tên vay hộ diễn ra trong một thời gian rất dài và hệ thống kế toán Công ty chứng khoán theo dõi, quản lý các khoản vay đứng tên hộ... đã làm ông tin tưởng để chấp nhận đứng vay hộ cho Công ty chứng khoán.

Trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì ông không đồng ý, bởi vì: Ông chỉ là người vay hộ cho Công ty chứng khoán. Ông không sử dụng số tiền vay 30.000.000.000 đồng của Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013. Vì vậy, ông yêu cầu Công ty chứng khoán phải chịu trách nhiệm thanh lý và tất toán số tiền còn nợ của Ngân hàng theo Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013 căn cứ trên Thư bảo lãnh ngày 27/12/2013 của Công ty Chứng khoán gửi cho Ngân hàng và Thư xác nhận ngày 08/7/2014 của Công ty chứng khoán gửi cho ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Chứng khoán trình bày:

- Về thông tin ông Mai Vũ T đứng tên hộ Công ty chứng khoán đối với khoản vay 30.000.000.000 (ba mươi tỷ) đồng theo Hợp đồng tín dụng số K2406/1:

Thời điểm năm 2013 thì ông T là nhân viên của Công ty chứng khoán. Theo hồ sơ ông T cung cấp cho Tòa án thì ngày 08/7/2014 ông Bùi V, bà Lê Thị Thu T, bà Bùi Thị Thu T ký tên vào thư xác nhận gửi ông Mai Vũ T về việc đứng tên hộ Hợp đồng vay K2406/1 ngày 31/12/2013 với số tiền vay là 30.000.000.000 đồng. Tuy nhiên thư xác nhận này không được ghi vào hệ thống sổ công văn của Công ty chứng khoán.

Căn cứ theo quy định tại mục 4.2 quy định quản lý văn thư của Công ty chứng khoán ngày 07/9/2009 thì “tất cả văn bản giấy tờ của Nhóm công ty gửi đi đến các cơ quan, đơn vị bên ngoài đều phải chuyển qua Bộ phận hành chính để đăng ký áp file quản lý công văn đi theo quy định”. Như vậy thư xác nhận này được ban hành, xác nhận bên ngoài hoạt động của Công ty chứng khoán, không qua cơ chế kiểm soát công văn đi và mang tư cách cá nhân ông Bùi V, bà Lê Thị Thu T và bà Bùi Thị Thu T. Bên cạnh đó, hệ thống sổ sách kế toán của Công ty chứng khoán

không ghi nhận bất cứ khoản tiền nào nhận từ ông T đối với khoản vay 30.000.000.000 đồng. Do đó, Công ty chứng khoán không xác nhận thông tin ông T đứng tên vay hộ như trên.

- Về nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty chứng khoán đối với khoản vay theo Hợp đồng tín số K2406/1 ngày 31/12/2013:

Theo hồ sơ mà ông T cung cấp cho Tòa án thì khoản vay 30.000.000.000 đồng của ông T với Ngân hàng được bảo đảm bằng các cổ phiếu được lưu ký và phong tỏa tại Công ty chứng khoán. Tuy nhiên qua quá trình kiểm tra, Công ty chứng khoán nhận thấy thủ tục bảo lãnh không đúng quy định, quản lý hồ sơ nội bộ công ty chứng khoán và quy định pháp luật, cụ thể:

+ Thư bảo lãnh ngày 27/12/2013 được ban hành ngoài hệ thống quản lý, hoạt động của Công ty chứng khoán và ông Bùi V ký tên xác nhận vào Thư bảo lãnh với tư cách cá nhân. Do đó, Công ty chứng khoán không xác nhận về giá trị của Thư bảo lãnh và không có cơ sở ràng buộc nghĩa vụ bảo đảm của Công ty chứng khoán.

+ Không đúng với quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm có tài sản bảo đảm là chứng khoán niêm yết, cụ thể: vào thời điểm 31/12/2013, ông T không lưu ký số cổ phiếu trên Công ty chứng khoán và Công ty chứng khoán cũng không thực hiện phong tỏa các cổ phiếu này của ông T.

Ngoài ra, vào thời điểm 31/12/2013, tại tài khoản số 014C975888 ông T không hoàn toàn sở hữu cổ phiếu mã PNJ, PGS, PPC, REE. Đối với cổ phiếu HQC ông T có sở hữu số lượng cổ phiếu 16.000 chứ không phải 400.000 cổ phiếu như trong Hợp đồng cầm cố cổ phiếu và thực tế là sau thời điểm 31/12/2013 thì ông T vẫn thực hiện giao dịch bình thường đối với 16.000 cổ phiếu này chứ không bị phong tỏa.

+ Theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 05 ngày 16/02/2011 thì cổ phiếu thuộc trường hợp phải đăng ký giao dịch bảo đảm và đăng ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán. Tuy nhiên, việc cầm cố cổ phiếu của ông T không thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm, cũng không đăng ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán. Do đó, giao dịch cầm cố cổ phiếu của ông T đã vi phạm quy định pháp luật cả về nội dung và hình thức nên giao dịch này vô hiệu.

Trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và ông T thì Công ty chứng khoán có ý kiến: Công ty chứng khoán xác nhận không chịu trách nhiệm đối với khoản vay của ông T tại Ngân hàng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương U trình bày:

Thời điểm năm 2013, bà là nhân viên của Công ty chứng khoán. Bà có cho Công ty chứng khoán mượn tài khoản giao dịch chứng khoán số 014C004779 để thực hiện các giao dịch tiền nội bộ của công ty. Cũng như các nhân viên khác, bà tin tưởng và chấp nhận ký các chứng từ phát sinh từ tài khoản giao dịch chứng khoán do bà đứng tên và do Ban lãnh đạo lúc đó thực hiện. Bà không hưởng lợi từ các giao

dịch trên. Bà xác nhận từ khi mở tài khoản giao dịch chứng khoán số 014C004779 bà không sử dụng tài khoản này để thực hiện các giao dịch cho mục đích cá nhân.

Phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu T trình bày:

Thời điểm năm 2013 thì bà và ông T là nhân viên của Công ty chứng khoán. Ông T có đứng tên vay tiền của Ngân hàng cho Công ty chứng khoán. Khoản tiền vay được Ngân hàng giải ngân qua tài khoản của ông T, sau đó chuyển vào tài khoản chứng khoán số 014C004779 của bà Nguyễn Thị Phương U. Từ tài khoản của bà U sẽ thanh lý hợp đồng vay khác. Thời điểm đó, bà được giao công việc là theo dõi khoản vay và chuyển tiền để thanh lý các hợp đồng khác. Ngoài ra, bà không hưởng bất kỳ lợi ích nào từ các khoản giao dịch trên.

Phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi V trình bày:

Thời điểm năm 2013, ông là Giám đốc Công ty chứng khoán. Ông có ký hợp đồng cầm cố, phong tỏa cổ phiếu cho ông T vay tiền tại Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng. Đến năm 2014 thì ông nghỉ việc không làm việc cho Công ty chứng khoán nữa.

Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành, do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

+ Yêu cầu ông T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ của Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013 tính đến thời điểm xét xử ngày 19/7/2022 là 69.503.750.000 đồng, trong đó: Tiền gốc là 30.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 330.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn là 39.173.750.000 đồng.

Nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 20/7/2022 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013 cho đến khi ông T thanh toán xong số tiền còn nợ.

+ Yêu cầu thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Trong trường hợp ông T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản cầm cố là 2.060.257 cổ phiếu, gồm có: 700.000 cổ phiếu mã chứng khoán PNJ do Công ty cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận phát hành; 200.000 cổ phiếu mã chứng khoán PGS do Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam phát hành; 400.000 cổ phiếu mã chứng khoán HQC do Công ty cổ phần tư vấn thương mại dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân phát hành; 420.100 cổ phiếu mã chứng khoán PPC do Công ty cổ phần nhiệt Phả Lại phát hành; 340.157 cổ phiếu mã chứng khoán REE do Công ty cổ phần cơ điện lạnh phát hành để thu hồi nợ.

- Đại diện bị đơn: thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày tranh luận tại phiên tòa:* Ông T xác nhận có ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng cầm cố như đại diện nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, toàn bộ hồ sơ vay và hồ sơ cầm cố đều do Công ty chứng khoán và Ngân hàng thực hiện. Ông T do tin tưởng vào chủ trương của Ngân hàng và Công ty chứng khoán nên đã ký vào các hồ sơ vay, nhưng trên thực tế ông T không sử dụng tiền vay, cụ thể: Ngân hàng chuyển khoản vào tài khoản của ông T và ngay lập tức kế toán công ty chuyển tiền từ tài khoản của ông T vào tài khoản Công ty chứng khoán để thanh toán khoản vay khác. Do đó, ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty chứng khoán trình bày:* Vẫn giữ nguyên ý kiến.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Phương U:* Vẫn giữ nguyên ý kiến

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thu T:* Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi V:* Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

+ *Về việc tuân theo pháp luật:* Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đều tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án theo quy định tại Điều 48, Điều 51, Điều 63, Điều 203, Từ Điều 239 đến Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung vụ án:* Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, thể hiện:

Đối với hợp đồng tín dụng: Ông T xác nhận có ký kết Hợp đồng vay vốn. Hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật. Về nội dung: Ông T cũng đã nhận số tiền vay 30.000.000.000 đồng do Ngân hàng chuyển vào tài khoản chứng khoán của ông T. Do đó, hợp đồng tín dụng có hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với hợp đồng cầm cố: Tài sản cầm cố là cổ phiếu nhưng không được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư 05 ngày 16/02/2011 do đó hình thức của hợp đồng không phù hợp. Về nội dung: căn cứ kết quả xác minh cũng như các đương sự thừa nhận ông T không sở hữu các cổ phiếu theo hợp đồng cầm cố, do đó, hợp đồng cầm cố là vô hiệu, việc Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản cầm cố để thu hồi nợ trong trường hợp ông T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 320, Điều 326 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét, nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn cư trú tại phường Tân Quý, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và mục đích vay tiền của bị đơn là để kinh doanh chứng khoán, có mục đích lợi nhuận nên Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đại diện bị đơn là ông Thái Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thu T, ông Bùi V: Ông Thái Văn T, bà Lê Thị Thu T và ông Bùi V có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T, bà T và ông V theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Ngày 14/3/2019, Tòa án nhân dân quận Tân Phú có văn bản số 79/TA.QTP gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc có thụ lý giải quyết liên quan đến tranh chấp Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013 mà Tòa án nhân dân quận Tân Phú đang giải quyết. Ngày 06/5/2019, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an có văn bản số 2021/C09-P13 có nội dung: "*Cơ quan điều tra đang điều tra có liên quan đến một số sai phạm xảy ra tại Công ty chứng khoán, trong đó có khoản vay 30 tỷ đồng theo Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013 của ông T tại Ngân hàng A chi nhánh Phú Nhuận*". Do đó, Tòa án nhân dân quận Tân Phú đã tạm đình chỉ giải quyết, chờ kết quả giải quyết của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an.

Ngày 14/11/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an có Bản kết luận điều tra vụ án hình sự số 100/C03-P13, trong đó kết luận: "*Đối với nội dung tố cáo Bùi V xác nhận phong tỏa cổ phiếu không để Lý Thanh N thế chấp vay 12 tỷ đồng, Mai Vũ T thế chấp vay 30 đồng và Bùi V thế chấp vay 60,02 tỷ đồng không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị can trong vụ án, Ngân hàng A đã có Đơn khởi kiện các khoản vay của Lý Thanh N, Bùi V và Mai Vũ T tại Tòa án nhân dân Quận 3 và quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đề nghị Ngân hàng A tiếp tục theo dõi việc Tòa án nhân dân quận 3 và quận Tân Phú giải quyết Đơn kiện của Ngân hàng A*". Ngày 05/10/2020, Ngân hàng A có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận Tân Phú tiếp tục giải quyết vụ án trên.

Do đó, Tòa án nhân dân quận Tân Phú tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự.

- Về yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi:

Xét, Ngân hàng yêu cầu ông T thanh toán số tiền gốc và lãi còn nợ của Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013 tính đến thời điểm xét xử là 69.503.750.000 đồng. Ông T không đồng ý bởi vì ông T chỉ là người vay hộ cho Công ty chứng khoán, do đó, Công ty chứng khoán mới là người có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Đây là vấn đề tranh chấp cần xem xét.

Xét, Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013 được ký kết giữa Ngân hàng và ông T là hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 401, Điều 402 và Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên Hợp đồng có hiệu lực phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Xét, trong quá trình giải quyết, ông T xác nhận có ký kết hợp đồng vay vốn và đã nhận số tiền vay 30.000.000.000 đồng do Ngân hàng chuyển vào tài khoản chứng khoán số 014C975888 mang tên ông T tại Công ty chứng khoán. Tuy nhiên, ông T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T cho rằng ông T chỉ là người vay hộ cho Công ty chứng khoán, bởi vì, sau khi Ngân hàng chuyển tiền vay vào tài khoản của ông T thì kế toán của Công ty chứng khoán đã chuyển số tiền vay trên để thanh lý hợp đồng vay khác. Hội đồng xét xử xét thấy, khi ký hợp đồng vay vốn, ông T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có lập các phương án vay vốn, có đọc nội dung và đồng ý ký tên, ký giấy nhận tiền cũng như ký giấy xác nhận là người chuyển tiền từ tài khoản của ông T cho Công ty chứng khoán. Điều đó thể hiện ông T đã hoàn toàn tự nguyện khi ký kết và thực hiện hợp đồng vay vốn, do đó, việc ông T và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông T cho rằng ông T không sử dụng số tiền vay, ông chỉ vay hộ cho Công ty chứng khoán nên không đồng ý thanh toán cho Ngân hàng là không có cơ sở chấp nhận.

Xét, ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện ông T về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Căn cứ Điều 188 Bộ luật tố tụng dân sự thì phạm vi khởi kiện trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013 giữa Ngân hàng và ông T. Việc ông T cho rằng ông chỉ vay hộ cho Công ty chứng khoán nên Công ty chứng khoán là người có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông T không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết yêu cầu của ông T, nghĩ nên tách ra thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu khởi kiện.

Xét, trong quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn, phía ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán số tiền gốc và lãi tính đến ngày 19/7/2022 của Hợp đồng tín dụng là 69.503.750.000 đồng, trong đó: Nợ gốc là 30.000.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 330.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 39.173.750.000 đồng. Nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 20/7/2022 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013 cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ là có cơ sở phù hợp với Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 11, Điều 24,

Điều 25 Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc ngân hàng nhà nước nên có căn cứ chấp nhận.

- Về yêu cầu phát mãi tài sản cầm cố:

Xét, để đảm bảo thực hiện hợp đồng vay vốn, ông T và Ngân hàng ký Hợp đồng cầm cố số K001-13/CC ngày 31/12/2013 có nội dung: Cầm cố 2.060.257 cổ phiếu với tổng trị giá là 50.495.075.800 đồng, gồm có: 700.000 cổ phiếu mã chứng khoán PNJ, 200.000 cổ phiếu mã chứng khoán PGS, 400.000 cổ phiếu mã chứng khoán HQC, 420.100 cổ phiếu mã chứng khoán PPC và 340.157 cổ phiếu mã chứng khoán REE. Nay Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản cầm cố để thu hồi nợ trong trường hợp ông T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ của Hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013. Đây là vấn đề cần xem xét.

Căn cứ kết quả xác minh tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam thì ông T không sở hữu chứng khoán PNJ, PGS, HQC, PPC và REE và không có thông tin hợp đồng cầm cố số K001-13/CC ngày 31/12/2013, như vậy, các tài sản cầm cố của Hợp đồng cầm cố số K001-13/CC ngày 31/12/2013 là không có thật và ông T cũng không sở hữu các cổ phiếu trên. Mặt khác, việc cầm cố cổ phiếu giữa ông T và Ngân hàng không thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm là vi phạm quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 và Khoản 5 Điều 3 Thông tư 05/2011/TT-BTP ngày 16/02/2011. Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 320, Điều 410, Điều 411 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì giao dịch cầm cố cổ phiếu giữa Ngân hàng và ông T là vô hiệu, không có giá trị đảm bảo việc thanh toán nợ cho hợp đồng vay vốn số K.2406/1 ngày 31/12/2013. Do đó, Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản cầm cố theo Hợp đồng cầm cố số K001-13/CC ngày 31/12/2013 là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về thời hạn và phương thức thanh toán:

Xét, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán số tiền nợ trên một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được các bên thỏa thuận trong hợp đồng đã lâu, đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng, do đó, việc Ngân hàng yêu cầu ông T thanh toán số tiền nợ trên một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 69.503.750.000 đồng, do đó, án phí bị đơn phải chịu là 177.503.750 đồng.

Do nguyên đơn yêu cầu phát mãi tài sản cầm cố không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch là 3.000.000 đồng. Số tiền án phí

trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 74.754.375 đồng mà nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0026187 ngày 24/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn được nhận lại số tiền 71.754.375 đồng theo Biên lai thu tiền trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 127, Điều 320, Điều 410, Điều 411 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A.

Buộc ông Mai Vũ T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại A số tiền là 69.503.750.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ năm trăm lẻ ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó:

Nợ gốc là: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Nơi lãi trong hạn là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

Nợ lãi quá hạn là 39.173.750.000 đồng (Ba mươi chín tỷ một trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 20/7/2022 theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn số K2406/1 ngày 31/12/2013 cho đến khi ông T thanh toán xong số tiền còn nợ

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/ Không chấp nhận yêu cầu phát mãi tài sản cầm cố 2.060.257 cổ phiếu, gồm có: 700.000 cổ phiếu mã chứng khoán PNJ, 200.000 cổ phiếu mã chứng khoán PGS, 400.000 cổ phiếu mã chứng khoán HQC, 420.100 cổ phiếu mã chứng khoán PPC và 340.157 cổ phiếu mã chứng khoán REE theo Hợp đồng cầm cố số K001-13/CC ngày 31/12/2013 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A và ông Mai Vũ T.

3/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông Mai Vũ T chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 177.503.750 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm lẻ ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng)

- Ngân hàng thương mại cổ phần A chịu án phí là 3.000.000 đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 74.754.375 đồng mà Ngân hàng thương mại cổ phần A đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0026187

ngày 24/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng thương mại cổ phần A được nhận lại số tiền 71.754.375 đồng (Bảy mươi một triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tiền trên.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4/ Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Lưu VP, hồ sơ (Oanh)/.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Thị Thanh Mai